TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP PHỔ YÊN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DSST
Ngày: 14/9/2022
"V/v tranh chấp chia tài sản chung và Chia thừa kế tài sản là QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Hải;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Dung – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phổ Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Phương Thùy - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2022/TLST – DS, ngày 28 tháng 4 năm 2022, về việc *" Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản là QSD đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H , sinh năm 1953

Địa chỉ: TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị Đơn: Chị Nguyễn Thị N , sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Yên Lộc 2, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn L , chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn L , Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Phổ Yên.

(Giấy ủy quyền số 06/GUQ ngày 10/8/2022)

3.2. Anh Nguyễn Văn T , sinh năm 1974;

Địa chỉ: TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

3.3. Chị Dương Thị T , sinh năm 1987;

Địa chỉ: TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

3.4. Anh Mai Việt K , sinh năm 1978;

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Khanh: Chị Nguyễn Thị Nga, sinh năm 1983 (Là vợ anh Khanh).

Cùng địa chỉ: Thôn Yên Lộc 2, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

(Có mặt bà Huê, anh Trường, chị Nga; Vắng mặt ông Lợi - đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Phổ Yên, chị Thoa do có đơn xin xét xử vắng mặt; Vắng anh Khanh - uỷ quyền cho chị Nga).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị Huê trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn L (ông L sinh năm 1945, chết ngày 02/4/2012), kết hôn năm 1973. Vợ chồng bà sinh được 03 người con gồm:

1, Nguyễn Văn T , sinh ngày 16/7/1974;

2, TrịnhVăn C , sinh ngày 08/8/1978 (anh C chết ngày 25/4/2004, chưa có vợ con); (họ của anh C được cải chính hộ tịch tại Quyết định số 11 ngày 28/12/2021 của UBND thị xã Phổ Yên từ họ Nguyễn thành họ Trịnh);

3, Nguyễn Thị N , sinh ngày 21/10/1983.

Vợ chồng bà không nhận con nuôi, không có con riêng của vợ, của chồng. Bố mẹ đẻ của ông L đều qua đời trước ông L từ rất lâu.

Về tài sản của vợ chồng bà: Sau khi vợ chồng kết hôn ông bà đã tự khai phá đất được diện tích đất như hiện nay đang sử dụng. Năm 1994 ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0083868 do UBND huyện Phổ Yên cấp ngày 20/6/1994 mang tên ông Nguyễn Văn L , với tổng diện tích là 17.380m^2 đất trong đó có cả đất thổ cư và đất canh tác. Năm 2009 ông bà được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 855754 do Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên cấp ngày 30/6/2009; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1879, QSDĐ 10557/QĐ-UBND tên hộ ông Nguyễn Văn L và bà Trịnh Thị H , thửa đất số 326, tờ bản đồ 87; trong đó có:

- Đất ở tại nông thôn 900m^2;
- Đất trồng cây lâu năm 11.480m^2;
- Nhà, công trình phụ trên đất: có 01 nhà ngang do vợ chồng bà làm từ trước;

Sau khi chồng bà chết năm 2012, bà vẫn quản lý toàn bộ khối tài sản trên.

Năm 2013 vợ chồng anh T là con trai trưởng làm 01 nhà 2 tầng trên đất. Bà cùng gia đình vợ và các con anh T hiện nay đang ở trên nhà 2 tầng do anh Trường xây dựng; chuồng trại chăn nuôi anh Trường xây dựng năm 2016 trên đất do vợ chồng bà tạo lập.

Về các con chung của bà với ông L : Hiện anh T xây dựng gia đình nhưng vẫn ở cùng bà, năm 2001 chị Nguyễn Thị N đi lấy chồng, vợ chồng chị ở quê chồng một thời gian thì được vợ chồng bà cho mượn một phần đất để vợ chồng chị Nga làm nhà ở và canh tác. Năm 2004 chồng chị N và con trai thứ hai của vợ chồng ông bà chết cùng nhau do tai nạn giao thông, chị N gửi con lại cho bà nuôi và đi làm công nhân. Năm 2011 chị Nga lại lấy chồng ở tỉnh Tuyên Quang và theo chồng về Tuyên Quang sinh sống, còn con gái của chị để lại cho mẹ và anh trai (anh Trường) nuôi dưỡng cho đến nay.

Đối với phần đất hiện chị Nga là con gái bà đang sử dụng chị Nga sử dụng từ khi chồng bà còn sống nhưng chưa tuyên bố cho, chị N đã tự ý xây bờ rào ngăn cách khoảng hơn một mẫu đất, năm 2020 chị Nga trồng cây mít, cây sưa trên đất của bà, mặc dù bà không cho trồng nhưng chị Nga vẫn cố tình trồng vì đất đó chưa phân chia cho các con, chị N lại sử dụng phần nhiều. Bà đã nhiều lần nói chuyện phân chia đất cho các con cụ thể chia cho mỗi con 8 sào đất trong đó có 300m^2 đất ở, còn lại là đất vườn, như vậy chị N và anh T mỗi người sẽ được bà tách chia cho khoảng 2.900m^2, phần còn lại là của bà, chị Nga sử dụng đất nếu nhiều hơn phải trả lại cho bà nhưng chị N không nhất trí với cách phân chia đất của bà cho chị và yêu cầu được chia nhiều hơn nên bà không đồng ý với yêu cầu của chị N .

Do gia đình không tự giải quyết phân chia tài sản được nên làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên giải quyết, chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế là quyền sử dụng đất của ông L theo quy định của pháp luật, cụ thể:

1. Công nhận quyền sử dụng hợp pháp ½ phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 326, tờ bản đồ 87, diện tích 12.380m^2; trong đó Đất ở tại nông thôn 900m^2; Đất trồng cây lâu năm: 11.480m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 855754 do Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên cấp ngày 30/6/2009 tên hộ ông Nguyễn Văn L và bà Trịnh Thị H .

2. Chia thừa kế phần di sản của ông Nguyễn Văn L trong khối bất động sản cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật trong khối tài sản chung của vợ chồng là Đất ở tại nông thôn 900m^2; Đất trồng cây lâu năm: 11.480m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 855754 do Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên cấp ngày 30/6/2009 tên vợ chồng tôi Nguyễn Văn L và Trịnh Thị H .

Tại Đơn khởi kiện bổ sung bà đề nghị:

1. Công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà đối với phần diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp: 13.808m^2 (chênh lệch tăng 1.428m^2 so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp).

2. Buộc chị N phải trả bà diện tích đất chị N sử dụng nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được hưởng. Diện tích chị N đang sử dụng theo kết quả đo là 3.996,1 m^2 chị N sử dụng nhiều hơn 1.694,8m^2, bà có trách nhiệm trích trả giá trị cây trên phần đất này cho chị Nga là 10 triệu đồng.

Tại phiên tòa ngày hôm nay bà xác định phần di sản của ông Lập để lại là ½ QSD đất (13.808m^2 /2 = 6.904,0m^2), đối với phần di sản bà được hưởng, bà đồng ý tặng lại cho con trai là anh Nguyễn Văn T , bởi anh T là con trai trưởng phải chịu trách nhiệm lo việc lớn cho gia đình.

Tại bản tự khai bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về lời trình bày của bà H về họ tên bố, thời gian chết và các con là đúng, bố chị là ông Nguyễn Văn L , sinh năm 1945, đã chết năm 2012. Khi chết không để lại di chúc, bố chị không có con nuôi, con riêng, bố mẹ chị có 3 người con, hiện một người đã chết, còn lại hai người con là: anh Nguyễn Văn T g, sinh ngày 16/7/1974 và chị là Nguyễn Thị N , sinh ngày 21/10/1983.

Anh Trịnh Văn C , sinh ngày 08/8/1978 (đã chết ngày 25/4/2004, chưa có vợ con).

Bố mẹ chị có tài sản chung là thửa đất số 326, tờ bản đồ 87, diện tích 12.380m^2; trong đó Đất ở tại nông thôn 900m^2; Đất trồng cây lâu năm: 11.480m^2 (theo giấy chứng nhận QSD đất được cấp).

Năm 2000 khi chị đi lấy chồng, nhà chồng ở Phú Bình nên vợ chồng chị được bố mẹ đẻ xin nhà chồng cho vợ chồng chị về ở cùng. Bố mẹ chồng chị cho 1.700.000đ mang sang đưa cho mẹ đẻ chị, mục đích để xây nhà cho các con. Bố mẹ chị cho vợ chồng chị diện tích đất khoảng 5 sào, đến năm 2004 chồng chị và anh trai đã chết cùng do bị tai nạn giao thông qua đời, khi đó bố chị cho thêm phần của anh C (đã chết) nên diện tích đất rộng thêm ra khoảng 1 mẫu 2 sào, chị đã sử dụng xây tường bao, xây móng và trồng cây mít, cây sưa.

Khi bố chị còn sống cả bố và mẹ chị thống nhất cho diện tích không đo đạc nhưng khoảng 1 mẫu 2 là 2.900m^2. Việc cho tặng bố mẹ chỉ thoả thuận bằng miệng nên chị tự phân định ranh giới do ông bà chỉ dẫn, chị đã xây hàng rào bằng gạch đỏ bờ bên ngoài xây cao khoảng 1,6m, bờ tiếp giáp đất của ông, bà thì chỉ xây móng bằng mặt đất. Trên phần đất bố mẹ cho chị trồng cây mít, cây sưa và hai lò gạch của anh T cũ không sử dụng vẫn nguyên hiện trạng. Phần xây lò gạch do anh T mượn để xây. Thời điểm năm 2021 mẹ chị nhờ người vào đo đạc để chia cho các con và tách giấy chứng nhận QSD đất do thấy diện tích cho chị nhiều quá nên mẹ chị đòi trả lại hai sào đất chị không đồng ý.

Nay bà H khởi kiện chia thừa kế phần di sản của bố chị để lại theo pháp luật chị không đồng ý. Chị đề nghị công nhận phần đất bố mẹ chị đã cho ổn định,

chị cũng đã trồng cây trên phần đất đã được phân định ranh giới, chị mong muốn mẹ giữ nguyên lời hứa cho 1 mẫu đất là 3.600m^2, chị đề nghị đo đạc phần sử dụng nhiều hơn chị sẽ trả lại cho mẹ, trong đó có 300m^2 đất ở còn lại đất vườn.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về lời trình bày của mẹ anh là đúng, bố anh chết năm 2012, bố mẹ có 3 người con, một em trai đã chết trước khi bố chết. Khi bố chết không có di chúc, bố không có con nuôi và con riêng. Phần diện tích bố mẹ được cấp giấy chứng nhận QSD đất trong đó có ½ QSD của mẹ và ½ QSD đất của bố anh.

Anh có được nghe bố mẹ nói việc tặng cho đất chị Nga, bố mẹ chỉ cho một phần ít chứ không nhiều, bố mẹ anh nói chỉ cho mượn để sử dụng chứ chưa tách QSD đất. Trên phần đất hiện nay chị N trồng cây lấy gỗ và cây ăn quả. Trên phần đất chị N sử dụng anh có xây hai lò gạch được sự đồng ý của chị Nga, trong đó chỉ có một lò gạch làm trên phần đất của chị N , một phần lò gạch làm trên đất của ông bà.

Nay do mẹ anh không thể thoả thuận được với các anh em nên anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ, đề nghị giải quyết phân chia di sản thừa kế phần của bố anh để lại theo quy định của pháp luật.

Về hiện trạng thửa đất hiện vợ chồng anh xây nhà hai tầng có mẹ là bà Huê ở cùng, ngoài ra còn công trình chuồng trại chăn nuôi, anh đề nghị phân chia di sản đảm bảo cho anh được sử dụng phần đất có công trình do vợ chồng anh xây dựng.

Tại bản tự khai chị Dương Thị T trình bày:

Chị là vợ của anh Trường, chị xây dựng gia đình với anh Trường năm 2005, sau khi kết hôn chị về gia đình anh T làm dâu, chung sống cùng bố mẹ chồng. Năm 2012 bố chồng chết, năm 2013 vợ chồng làm nhà hai tầng và công trình chăn nuôi trên thửa đất của bố mẹ chồng ở ổn định. Nay bà Trịnh Thị H là mẹ chồng chị khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế đất của bố chồng chị để lại theo quy định của pháp luật, chị không có ý kiến gì. Đề nghị Toà án phân chia cho chồng chị (anh T) được hưởng phần di sản là phần đất có nhà hai tầng và công trình chuồng trại chăn nuôi do vợ chồng chị xây dựng để đảm bảo quyền lợi cho chị và anh T .

Đại diện UBND thành phố Phổ Yên (ông Phạm Tuấn L) trình bày tại biên bản làm việc:

Ông được ủy quyền tham gia tố tụng giải quyết toàn bộ nội dung vụ án dân sự về việc "Chia thừa kế QSD đất" là di sản thừa kế:

Đối với thửa đất số 326, tờ bản đồ số 6 (87), thuộc phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn Lập và bà Trịnh Thị Huê, thực tế thửa đất nằm trên 3 thửa theo bản đồ địa chính lần lượt là:

- Thửa số 326, tờ bản đồ số 6 (87), diện tích 8.600m^2;
- Thửa 327, tờ bản đồ 6 (87), diện tích 1.770m^2;

- Thửa số 339, tờ bản đồ số 6 (87), diện tích 2.010m^2

Mặc dù trên sơ đồ địa chính thể hiện là 3 thửa nhưng nay đã được chỉnh lý và cấp gộp với thửa 326, tờ bản đồ 6 (87), diện tích được cấp là 12.380m^2 cho bà Huê, ông Lập. Gia đình bà Huê, ông Lập sử dụng ổn định không tranh chấp với các hộ liền kề. Việc chỉnh lý và cấp gộp được thực hiện từ năm 1994 và lấy số thửa cấp giấy chứng nhận QSD đất là thửa 326, tờ bản đồ 6 (87).

Đối với kết quả đo đạc thực tế do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Phổ Yên thực hiện, diện tích thửa 326, tờ bản đồ 6 (87) đo thực tế là 13.808m^2, (chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp là 1.428m^2). Việc tăng thêm diện tích là do sai số khi cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1994 khi đó đo bằng kỹ thuật đo vẽ máy móc thủ công (máy kinh vĩ) nên việc biến động tăng thêm không vượt ranh so với bản đồ địa chính. Diện tích tăng thêm được công nhận trong thửa đất, việc tăng thêm được tính vào diện tích đất vườn.

Do vậy, Toà án căn cứ vào diện tích thực tế được công nhận để phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2022, xác định:

Thửa đất số 326, tờ bản đồ 6 (87), diện tích được cấp trên giấy chứng nhận (cấp đổi năm 2009): 12.380m^2, trong đó 900m^2 đất ở; 11.480m^2 đất trồng cây lâu năm.

Vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp thổ cư nhà bà Hoàng Thị Thắng;

- Phía Nam giáp ruộng canh tác;

- Phía Tây giáp đường dân sinh;

- Phía Đông giáp ruộng.

Về tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng khung bê tông cốt thép do anh Trường, chị Thoa xây dựng năm 2013; Nhà bếp, công trình vệ sinh của anh Trường xây năm 2016; Nhà ngang cấp 4; nhà tắm trần bê tông; chuồng trại chăn nuôi do anh Trường xây; đường bê tông; sân lát gạch đỏ.

Về cây trên đất. Phần đất thỏa thuận cho chị Nga do chị Nga tự xây hàng rào xung quanh trên đất có 27 cây mít, 10 cây bưởi, 200 cây gỗ sưa.

Trên phần đất của bà Huê đang sử dụng, gồm cây ăn quả: nhãn, ổi, sấu, bưởi và cây lấy gỗ bạch đàn (trong đó cây sấu, cây xoài do ông Lập bà Huê trồng; các cây còn lại do anh Trường và chị Thoa trồng).

Tại Biên bản định giá tài sản xác định:

Về đất: Thửa đất số 326, tờ bản đồ 6 (87), vị trí đất thuộc TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn có giá đất ở là 300.000đ/m^2; đất trồng cây lâu năm liền thửa đất ở có giá 150.000đ/m^2.

Về tài sản trên đất:

+ Nhà 02 tầng xây năm 2013, có giá 409.389.000đ;

+ Nhà bếp + nhà vệ sinh có giá 132.622.000đ;

+ Mái tôn trước nhà hai tầng có giá 45.000.000đ;

+ Nhà ngang cấp 4, chuồng chăn nuôi xuống cấp không yêu cầu định giá;

+ Nhà tắm cũ nát không yêu cầu định giá;

+ Chuồng trại chăn nuôi có giá 91.595.000đ;

+ Sân lát gạch có giá 9.522.000đ;

+ Đường bê tông, hai lò gạch không yêu cầu định giá.

* Cây cối trên phần đất chị N xây tường rào và trồng cây có tổng giá trị là **17.630.000đ** (Mười bẩy triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thành phố Phổ Yên phát biểu quan điểm:

- *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 26, 35, 39 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; Điều 96, 97 BLTTDS về xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 BLTTDS về việc thụ lý, giao nhận Thông báo thụ lý vụ án cho VKS và đương sự; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử; Điều 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:* Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 75, 76, 86 BLTTDS năm 2015 và cũng tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Điều 234 BLTTDS năm 2015;

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 147, 266, 267, 271, 273 và khoản 2 Điều 227, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H đối với chị Nguyễn Thị N về yêu cầu công nhận ½ QSD đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Lập và đề nghị chia di sản thừa kế của ông Lập để lại theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về xác định di sản thừa kế và công nhận diện tích đất do thực tế thửa đất 326, tờ bản đồ 6 (87) là: 13.808,0 m^2 (trong đó: 900m^2 đất ở và 12.908.0m^2 đất vườn). Di sản của Lập để lại là ½ thửa đất, diện tích 6.904,0m^2 (trong đó 450 m^2 đất ở và 6.454,0 m^2 đất vườn).

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm 3 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 2.301,3m^2.

Công nhận việc tặng cho toàn bộ di sản thừa kế của bà Huê được hưởng cho anh T và tặng cho một phần tài sản riêng của bà H cho anh T và cho chị N , cụ thể:

1. Diện tích bà H còn sử dụng là: 4.652,0m^2, trong đó 200m^2 đất ở, 4.452,0m^2 đất trồng cây lâu năm.

2. Chia cho anh T được hưởng kỷ phần thừa kế anh T và diện tích đất được bà Huê tặng cho cho là: 6.156,0m^2, trong đó 400m^2 đất ở, 5756m^2 đất trồng cây lâu năm;

3. Chia cho chị N được hưởng di sản thừa kế của ông L 2.301,3 m^2 và diện tích đất 698,7m^2 đất bà Huê tặng cho. Tổng cộng chị N được hưởng là 3.000m^2 đất trong đó: 300m^2 đất ở và 2.700m^2 đất trồng cây lâu năm.

Về giá trị công trình trên đất: Ghi nhận các bên đương sự không yêu cầu trích trả công sức và công trình trên đất do bà H , anh T , chị T , chị N , anh K tạo lập.

4. Về án phí: Bà Huê được miễn nộp toàn bộ.

Anh Trường, chị N phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng theo quy định.

5. Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện VKS phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về thủ tục tố tụng:***

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản*"*, bà H khởi kiện yêu cầu công nhận ½ QSD đất trong thời kỳ hôn nhân với ông L và yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản tại TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Các bên không thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[1.2]. *Về sự ủy quyền của đương sự*: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Mai Việt K có giấy ủy quyền cho chị Nguyễn Thị N đại diện tham gia tố

tụng tại Tòa án (Giấy uỷ quyền có xác nhận của chính quyền địa phương). Hội đồng xét xử thấy việc ủy quyền của các đương sự phù hợp theo quy định tại Điều 85 và Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[1.3]. *Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng trong vụ án:*

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện UBND thành phố Phổ Yên (ông Phạm Tuấn L – là đại diện uỷ quyền) có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy rằng việc vắng mặt của người liên quan nêu trên không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ kiện và giành quyền kháng cáo cho những người vắng mặt tại phiên toà theo quy định của pháp luật.

[1.4]. Trong vụ kiện, anh Trịnh Văn C (đã được cải chính phần họ trên giấy khai sinh) là con đẻ của người để lại di sản nhưng chết trước người để lại di sản, anh C không có vợ, con nên không có người thừa kế thế vị trong vụ án.

[1.5]. *Về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện:* Trước khi mở phiên toà và tại phiên toà bà Trịnh Thị H – là nguyên đơn bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện về diện tích đất qua đo đạc thực tế; kết quả đo thực tế do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Phổ Yên đo hiện trạng thửa đất 326, tờ bản đồ 6 (87) là 13.808m^2 (Chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận được cấp là 1.428m^2). Bà Huê khởi kiện bổ sung đề nghị công nhận diện tích đo thực tế là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia thừa kế ½ QSD đất của ông Lập cho các đồng thừa kế. Xét việc việc bổ sung yêu cầu khởi kiện này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu với lý do thực tế khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 218 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận nội dung bổ sung yêu cầu khởi kiện về công nhận diện tích tăng thêm theo thực tế đo đạc.

[1.6]. *Về thời điểm mở thừa kế:* Ông Nguyễn Văn L chết năm 2012, không có di chúc nên thời điểm mở thừa kế đối với di sản thừa kế của ông Lập là năm 2012. Di sản hiện nay do bà Trịnh Thị H , anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị N cùng quản lý khối di sản và tài sản chung của bà H trong thời kỳ hôn nhân với ông Lập.

[1.7]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này", tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, thì "*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản,..., kể từ thời điểm mở thừa kế...".* Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên nhận được đơn khởi kiện của bà Trịnh Thị H , ngày 05/01/2022 chuyển vụ việc sang Hoà giải viên theo Luật Hoà giải và đối thoại tại Toà án. Ngày 10/02/2022 vụ kiện được chấm dứt hoà giải, Toà án tiến hành thụ lý vụ án ngày 28/4/2022. Do đó, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Lập vẫn còn. Căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì đảm bảo về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với người khởi kiện.

[1.8]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành các biện pháp xác minh thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp nên Viện kiểm sát nhân thành phố Phổ Yên tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. ***Về nội dung:*** Đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] *Xác định quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản của người khởi kiện:*

Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ cũng như sự thừa nhận của các bên đương sự cho thấy: Bà Trịnh Thị H và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau từ trước năm 1973, có đăng ký kết hôn nhưng bị thất lạc. Quá trình chung sống bà và ông L có 03 con chung: anh Nguyễn Văn T , sinh ngày 16/7/1974; anh Trịnh Văn Chính, sinh ngày 8/8/1978 (anh C chết ngày 25/4/2004, chưa có vợ con); chị Nguyễn Thị Nga, sinh ngày 21/10/1983.

Bà Huê và ông Lập không nhận con nuôi, không có con riêng. Bố mẹ ông Lập cũng qua đời trước ông L nên hiện nay không còn ai cùng hàng thừa kế thứ nhất.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân của bà H với ông L được xác lập từ năm 1973, trước thời điểm Luật Hôn nhân & gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật, căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000, về việc thi hành luật Hôn nhân & gia đình; điểm 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10, thì quan hệ hôn nhân giữa bà Huê và ông Lập không phụ thuộc vào việc có đăng ký kết hôn hay không vẫn được công nhận là hợp pháp. Nếu không có đăng ký kết hôn thì được coi là *"hôn nhân thực tế*" vẫn là hợp pháp. Do vậy, bà H không cần phải chứng minh hoặc không cần phải có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vẫn được công nhận là vợ chồng và hoàn toàn có quyền khởi kiện đòi tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông Lập và yêu cầu chia di sản thừa kế phần của ông Lập để lại theo quy định của pháp luật đó là ½ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất do ông Lập và bà Huê tạo tập được trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2]. *Về nguồn gốc tài sản chung và diện tích đất thực tế qua đo đạc đất ở và đất vườn:*

Thửa đất số 326, tờ bản đồ 6 (87), vị trí thuộc TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, T.P Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên có công sức của cả bà H và ông Lập khai phá trước đó. Năm 1994 vợ chồng bà H và ông L được cấp giấy chứng nhận QSD đất số số D 0083868 do UBND huyện Phổ Yên cấp ngày 20/6/1994 mang tên ông Nguyễn Văn L , với tổng diện tích là 17.380m^2 đất trong đó có thửa đất số 326, tờ bản đồ số 6 (87), diện tích 12.380m^2 đất thổ cư và 09 thửa đất canh tác khác. Năm 2009 bà Huê và ông L được cấp đổi (cấp đổi hạn mức đất ở và đất vườn), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 855754 do Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên cấp ngày 30/6/2009; số vào sổ cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất 1879, QSDĐ 10557/QĐ-UBND tên hộ ông Nguyễn Văn L và bà Trịnh Thị H , tách thửa đất số 326, tờ bản đồ 87; trong đó có:

- Đất ở tại nông thôn 900m^2

- Đất trồng cây lâu năm: 11.480m^2

Tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận là: 12.380 m^2. Kết quả đo đạc thực tế do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Phổ Yên thực hiện cho thấy: Diện tích đang sử dụng là 13.808m^2 (chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp là 1.428m^2). Căn cứ vào kết quả xác minh hiện trạng sử dụng đất cũng như diện tích có biến động được UBND thành phố Phổ Yên và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Phổ Yên xác định việc tăng thêm được công nhận và không vượt ranh so với bản đồ địa chính. Việc thửa đất được chỉnh lý từ 03 thửa đất vườn khác cũng được công nhận và cấp giấy chứng nhận QSD đất từ năm 1994. Do đó, xác định tài sản chung của bà H và ông L đã sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề, được Nhà nước công nhận QSD đất nên tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông bà là thửa đất số 326, tờ bản đồ 6 (87), diện tích thực tế sử dụng là 13.808m^2, vị trí đất thuộc TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[2.3]. *Về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế:* Việc ông L chết không để lại di chúc nên bà H yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Tại Điều 14, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung"* và " *Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế...*".

Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết quy định *"Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được phân chia theo quy định của pháp luật về thừa kế".*

Quá trình chung sống bà H và ông L cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào về chế độ tài sản chung giữa vợ chồng. Do vậy khi ông Lập chết, quyền và nghĩa vụ về tài sản của ông L phát sinh nên bà H hoàn toàn có quyền yêu cầu xác định tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ những nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H , công nhận quyền sử dụng và định đoạt ½ quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung vợ chồng, cụ thể diện tích đất do thực tế thửa đất 326, tờ bản đồ 6 (87) là: 13.808,0 m^2 (trong đó: 900m^2 đất ở và 12.908.0m^2 đất vườn), phần tài sản của bà H là: 6.904,0 m^2, trong đó 450 m^2 đất ở, 6.454,0 m^2 đất vườn).

Ông Lập để lại phần di sản là ½ thửa đất, diện tích 6.904,0m^2, trong đó 450 m^2 đất ở, 6.454,0 m^2 đất vườn).

[2.4] *Về hàng thừa kế và người thừa kế theo pháp luật:*

Xét về diện và hàng thừa: Theo quy định tại Điều 611, 613, 614, khoản 1 Điều 651 BLDS thì ông L có bà Huê là vợ hợp pháp, ông bà sinh được 03 người con gồm: Anh Nguyễn Văn T , anh Trịnh Văn C (chết năm 2004 trước ông Lập), chị Nguyễn Thị N . Ông L không có con nuôi, con riêng, bố mẹ đều đã qua đời trước khi ông Lập chết. Anh C chết trước khi ông Lập chết mà không có vợ con nên không có người thừa kế thế vị theo quy định của pháp luật. Do vậy, di sản của ông L để lại được chia cho 03 kỷ phần thừa kế là bà H , anh T và chị N là hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng thừa kế theo pháp luật.

[3] Các đương sự thống nhất ông L trước khi chết không để lại nghĩa vụ tài sản nào nên phần di sản thừa kế của ông L để lại được chia cho các đồng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

[4] *Phân chia di sản bằng hiện vật và công nhận thoả thuận việc tặng cho tài sản của các đương sự:*

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật cũng như văn bản thoả thuận tặng cho kỷ phần thừa kế của bà Huê cho anh Trường theo quy định tại khoản 2 Điều 651 BLDS:

"*2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau".*

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành đối với hiện trạng thửa đất và kết quả đo đạc thực do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tiến hành thì thửa 326, tờ bản đồ 6 (87) có diện tích là 13.808,0 m^2, (diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp) nhưng không vượt ranh địa chính nên được công nhận để phân chia theo quy định và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Về tài sản trên đất: Tài sản chung của bà H và ông L để lại còn nhà cấp 4 cũ và công trình phụ đã xuống cấp. Quá trình hoà giải các bên đương sự cũng không có ý kiến và không đề nghị phân chia tài sản trên đất. Phần tài sản này hiện vẫn do bà H đang sử dụng, do đó Hội đồng xét xử sẽ xem xét giao cho bà H tiếp tục sử dụng, phần di sản của ông L sẽ được tính làm công sức duy trì di sản cho bà H để đảm bảo quyền lợi cũng như các con của bà H không yêu cầu phân chia; Các tài sản trên đất khác là công trình nhà hai tầng, công trình chăn nuôi và cây trên đất do anh T và chị T xây dựng trên đất của ông Lập và bà H . Khi phân chia để đảm bảo quyền lợi cho anh T và chị T , HĐXX sẽ phân chia phần di sản anh trường được hưởng đúng vị trí nhà và công trình để đảm bảo ổn định về tài sản và cuộc sống của các bên.

Tại phiên toà, bà H nhất trí tặng cho toàn bộ phần tài sản bà được hưởng thừa kế từ ông L cho anh T là con trai trưởng, đồng thời bà cũng nhất trí tặng cho anh Trường, chị N cả phần tài sản riêng của bà trong khối tài sản tạo lập với ông L trong thời kỳ hôn nhân. Việc cho tặng là hoàn toàn tự nguyện, anh T và

chị N nhất trí nhận phần di sản được hưởng và diện tích đất là tài sản bà Huê tặng cho. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các bên đương sự, cụ thể như sau:

4.1. Công nhận và giao cho bà H được quyền sử dụng QSD đất của bà Trịnh Thị H trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Lập thửa đất 326, tờ bản đồ 6 (87), vị trí đất thuộc TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, TP Phổ Yên, diện tích còn lại sau khi đã tặng cho các con là 4.652,0m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 4.452,0m^2 đất trồng cây lâu năm). Giá trị đất ở là 200m^2 x 300.000đ = 60.000.000đ; giá trị đất trồng cây lâu năm là 4.452.0m^2 x 150.000đ = 667.800.000đ. Tổng giá trị tài sản là: 727.800.000đ (Bẩy trăm hai mươi bẩy triệu tám trăm nghìn đồng). Theo sơ đồ vị trí phân chia số 3 (ký hiệu số 3 trên sơ đồ).

Trên phần đất giao cho bà H sử dụng có một phần đất chị N sử dụng nhiều hơn kỷ phần thừa kế được hưởng và tặng cho 996,6m^2 chị N phải trả lại. Trên đất có một số cây ăn quả và cây sưa chị Nga trồng. Vị trí trả lại tiếp giáp đất giao cho bà H được tính trong tổng diện tích đất đã giao tại vị trí số (3) trên sơ đồ phân chia cho bà H (4.652.0m^2).

4.2. Chia cho anh Nguyễn Văn T phần di sản thừa kế của ông Lập để lại là **2.301,3m^2** đất và 01 kỷ phần thừa kế và một phần đất tài sản của bà Huê tặng cho. Tổng diện tích đất anh T được phân chia và được tặng cho là: **6.156,0m^2**, trong đó có 400m^2 đất ở x 300.000đ = 120.000.000đ và 5.756,0 m^2 đất trồng cây lâu năm x 150.000.000đ = 863.400.000đ. Tổng giá trị tài sản là 983.400.000đ (Chín trăm tám mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Theo sơ đồ phân chia có vị trí số 2 (ký hiệu số 2 trên sơ đồ).

Trên phần đất giao cho anh T sử dụng là toàn bộ công trình do anh T , chị T và công trình của bà H , ông L xây dựng đã cũ gồm: Nhà 02 tầng xây năm 2013; Nhà bếp + nhà vệ sinh; Mái tôn trước nhà hai tầng; Nhà ngang cấp 4, chuồng chăn nuôi xuống cấp; Nhà tắm cũ; Chuồng tại chăn nuôi cũ; Sân lát gạch; Con đường bê tông vào thửa đất.

4.3. Chị Nguyễn Thị N được hưởng di sản thừa kế là 2.301,3m^2 và một phần đất được bà H tặng cho 698,7 m^2. Tổng diện tích giao cho chị N là **3.000,0m^2**, trong đó 300m^2 đất ở x 300.000đ = 90.000.000đ và 2.700 m^2 đất trồng cây lâu năm x 150.000đ = 405.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là: 495.000.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng). Theo sơ đồ vị trí số 1 (ký hiệu số 1 trên sơ đồ). Trên phần đất giao cho chị N toàn bộ cây cối chị Nga trồng gồm cây sưa, cây na, cây bưởi ăn quả và 01 lò gạch cũ hỏng.

[5]. *Về tài sản trên đất và trích trả công sức:*

Đối với phần di sản của chị N được hưởng, theo kết quả đo đạc phần diện tích chị N đang sử dụng trồng cây lấy gỗ sưa và cây ăn quả nhiều hơn kỷ phần thừa kế được hưởng (theo chị N chỉ dẫn kết quả đo là 3.996,1m^2). Do vậy, chị N đang quản lý phần diện tích đất nhiều hơn kỷ phần thừa kế và phần đất được bà H tặng cho là: (3.996,1 – 3000 m^2) = **996,1m^2**, nên chị N phải trả lại phần đất

đang quản lý thừa đó cho bà H . Trên phần đất này chị N trồng cây, có công sức của chị N và anh K (là chồng chị N) nên bà H được sử dụng một số cây chị N trồng trên phần đất. Chị N thống nhất không yêu cầu bà H phải trích trả giá trị cây cối do chị N , anh K trồng trên phần đất giao trả bà H .

[6] *Về chi phí tố tụng:* Đối với chi phí xem xét thẩm định; định giá tài sản và đo đất bà Huê đã nộp tạm ứng 12.000.000đ chi phí xong. Theo đó, bà Huê phải chịu 6000.000đ, anh Trường phải chịu 4.000.000đ, chị Nga phải chịu 2.000.000đ trả cho bà Huê.

[7] *Về án phí:*

Căn Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án" có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2017. Đương sự phải chịu án phí giá ngạch phần tài sản được hưởng như sau:

- Bà H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

- Anh T phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng giá trị đất 983.400.000đ = (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng) nên án phí phải nộp là: **41.502.000đ** (Bốn mươi mốt triệu năm trăm linh hai nghìn đồng).

- Chị N phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng đất 495.000.000đ = (20.000.000đ + 4% giá trị vượt quá 400.000.000d) nên án phí phải nộp là: **23.800.000đ** (Hai mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng).

[8] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, điểm b, d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

- Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 244, Điều 266, 267, 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 14, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H về yêu cầu công nhận ½ quyền sử dụng đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Nguyễn Văn L và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông L để lại theo pháp luật.

1. Công nhận nhận ½ quyền sử dụng đất của bà Trịnh Thị H là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Lập tại thửa đất số 326, tờ bản đồ số 6 (87). Vị trí đất thuộc TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên Phổ, diện tích thực tế **13.808,0m^2**, theo đó phần của bà Huê là: **6.904,0 m^2** (trong đó 450m^2 đất ở và 6.454,0m^2 đất trồng cây lâu năm).

2. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L để lại là **6.904,0 m^2** (trong đó 450m^2 đất ở và 6.454,0m^2 đất trồng cây lâu năm).

3. Công nhận sự thoả thuận về việc tặng cho tài sản và giao quyền sử dụng đất như sau:

3.1. Công nhận và giao cho bà H được quyền sử dụng đất của bà Trịnh Thị H trong khối tài sản chung vợ chồng với ông L thửa đất 326, tờ bản đồ 6 (87), vị trí đất thuộc TDP Đầm 2, phường Đắc Sơn, TP Phổ Yên, diện tích còn lại sau khi đã tặng cho các con là **4.652,0m^2** (trong đó 200m^2 đất ở, 4.452,0m^2 đất trồng cây lâu năm). Giá trị đất ở 200m^2 x 300.000đ = 60.000.000đ; giá trị đất trồng cây lâu năm 4.452.0m^2 x 150.000đ = 667.800.000đ. Tổng giá trị tài sản là: **727.800.000đ** (Bảy trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng). Theo sơ đồ vị trí phân chia số 3 (ký hiệu số 3 trên sơ đồ).

Trên phần đất giao cho bà H sử dụng có một phần đất 996,6m^2 chị N phải trả lại bà H , trên đất có một số cây ăn quả và cây sưa chị N trồng. Vị trí trả lại tiếp giáp đất giao cho bà H được tính trong tổng diện tích đất đã giao tại vị trí số (3) trên sơ đồ phân chia cho bà H (4.652.0m^2).

3.2. Chia cho anh Nguyễn Văn T phần di sản thừa kế của ông L để lại là **2.301,3m^2** đất và phần tài sản của bà H tặng cho. Tổng diện tích đất anh Trường được phân chia và được tặng cho là: **6.156,0m^2**, trong đó có 400m^2 đất ở x 300.000đ = 120.000.000đ và 5.756,0 m^2 đất trồng cây lâu năm x 150.000.000đ = 863.400.000đ. Tổng giá trị tài sản là **983.400.000đ** (Chín trăm tám mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng). Theo sơ đồ phân chia có vị trí số 2 (ký hiệu số 2 trên sơ đồ).

Trên phần đất giao anh T sử dụng là toàn bộ công trình do anh T , chị T và công trình của bà H , ông L xây dựng đã cũ gồm: Nhà 02 tầng xây năm 2013; Nhà bếp + nhà vệ sinh; Mái tôn trước nhà hai tầng; Nhà ngang cấp 4, chuồng chăn nuôi xuống cấp; Nhà tắm cũ; Chuồng tại chăn nuôi cũ; Sân lát gạch; con đường bê tông vào thửa đất.

3.3. Chị Nguyễn Thị N được hưởng di sản thừa kế là 2.301,3m^2 và một phần đất được bà H tặng cho 698,7 m^2. Tổng diện tích giao cho chị Nga là **3.000,0m^2**, trong đó 300m^2 đất ở x 300.000đ = 90.000.000đ và 2.700 m^2 đất trồng cây lâu năm x 150.000đ = 405.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là: 495.000.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng). Theo sơ đồ vị trí số 1 (ký

hiệu số 1 trên sơ đồ). Trên phần đất giao cho chị N toàn bộ cây cối chị N trồng gồm cây sưa, cây na, cây bưởi ăn quả và 01 lò gạch cũ hỏng.

Chị N phải trả lại cho bà H diện tích đất đang sử dụng nhiều hơn kỷ phần thừa kế được hưởng và được tặng cho là **996,6m^2.** Vị trí trả lại tiếp giáp đất đã chia cho bà H được tính trong tổng diện tích đất đã giao cho bà Huê tại vị trí số (3) trên sơ đồ phân chia (4.652,0m^2).

(Có sơ đồ tách chia thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Phổ Yên thực hiện kèm theo bản án).

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách chia và cấp giấy chứng nhận QSD đất theo diện tích đất là di sản thừa kế được chia theo bản án.

4. Trích trả công sức tài sản trên đất: Ghi nhận các bên đương sự thống nhất không ai phải trích trả giá trị công trình và cây cối trên đất được giao quyền sử dụng.

5. Chi phí tố tụng: Tiền chi phí đo đất, thẩm định và định giá tài sản:

Bà H phải chịu 6000.000đ chi phí, anh T phải chịu 4.000.000đ trả cho bà H , chị N phải chịu 2.000.000đ trả cho bà H , do bà H đã nộp tạm ứng số tiền 12.000.000đ, đã chi phí xong.

6. Về án phí:

- Bà H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

- Anh T phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng giá trị đất 983.400.000đ = (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng) nên án phí phải nộp là: **41.502.000đ** (Bốn mươi mốt triệu năm trăm linh hai nghìn đồng).

- Chị N phải chịu án phí có giá ngạch tổng phần tài sản được hưởng và được tặng cho là 495.000.000đ = (20.000.000đ + 4% giá trị vượt quá 400.000.000đ) nên án phí phải nộp là: **23.800.000đ** (Hai mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng).

7. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà H , anh T tại phiên tòa, chị N (chị Nga còn là đại diện uỷ quyền của anh Khanh). Báo cho biết, những người có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt ông Phạm Tuấn L (là đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Phổ Yên) và chị Dương Thị T tại phiên toà. Báo cho biết, người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố Phổ Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phổ Yên;
- UBND thành phố Phổ Yên;
- UBND phường Đắc Sơn;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà